

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án hỗ trợ
đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ Tướng chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích với các công ty nông, lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 4343/TTr-UBND ngày 17/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017 - 2020 với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án hỗ trợ đầu tư Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020.

2. Nhóm dự án, ngành, lĩnh vực: Dự án nhóm A, ngành Lâm nghiệp.

3. Mục tiêu đầu tư:

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, xây dựng và phát triển rừng phòng hộ, sản xuất góp phần hoàn thành mục tiêu chung của dự án bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh cũng như của cả nước.

- Góp phần nâng độ che phủ rừng của tỉnh đến năm 2020 đạt 46,6% (kể cả cây cao su) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV nhiệm kỳ 2015-2020, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, khôi phục rừng bền vững nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số sống gần rừng, liên rừng đặc biệt là những hộ đồng bào sống tại vùng II, vùng III; đồng thời góp phần giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội và giữ gìn an ninh quốc phòng gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện việc xã hội hóa nghề rừng, thu hút người dân tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng.

4. Địa điểm thực hiện: Các huyện, thị xã, tỉnh Gia Lai.

5. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án:

6. Tổng mức đầu tư: 1.125.701,43 triệu đồng, Trong đó:

6.1. Mức vốn đầu tư theo từng nguồn:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ: 311.651,40 triệu đồng, cụ thể:

+ Nguồn vốn đầu tư phát triển: 286.349,33 triệu đồng.

+ Nguồn vốn Sự nghiệp: 25.302,07 triệu đồng.

- Nguồn vốn hợp pháp khác: 814.050,03 triệu đồng.

6.2. Phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn:

- Năm 2017: 132.905,89 triệu đồng.

- Năm 2018: 296.161,46 triệu đồng.

- Năm 2019: 360.559,29 triệu đồng.

- Năm 2020: 336.074,79 triệu đồng.

7. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn ngân sách Trung ương và nguồn vốn hợp pháp khác.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2017-2020.

(Có Báo cáo chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT - TH.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang

Số: 381/BC-SNNPTNT

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO

**Nghiên cứu tiền khả thi Dự án hỗ trợ đầu tư Bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020.**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn xây dựng Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án hỗ trợ đầu tư Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020 với các nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN:

1. Tên Dự án: Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020

2. Cấp quyết định đầu tư Dự án: Thủ tướng Chính phủ

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

4. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai

5. Tổng vốn đầu tư: **1.125.701,43 triệu đồng**. Trong đó:

5.1. Mức vốn đầu tư theo từng nguồn:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ: 311.651,40 triệu đồng

+ Nguồn vốn đầu tư phát triển: 286.349,33 triệu đồng;

+ Nguồn vốn Sự nghiệp: 25.302,07 triệu đồng

- Nguồn vốn hợp pháp khác: 814.050,03 triệu đồng

5.2. Phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn:

- Năm 2017: 132.905,89 triệu đồng

- Năm 2018: 296.161,46 triệu đồng

- Năm 2019: 360.559,28 triệu đồng

- Năm 2020: 336.074,79 triệu đồng

6. Thời gian thực hiện: Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2017-2020.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN:

1. Sự cần thiết của dự án để thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội:

1.1. Sự cần thiết của dự án:

Tỉnh Gia Lai là một tỉnh miền núi nằm ở phía Bắc của khu vực Tây nguyên, với diện tích tự nhiên 1.551.098 ha, Trong đó, diện tích đất lâm nghiệp 887.227,05 ha (đất có rừng 625.897,92 ha, đất chưa có rừng 261.329,13 ha). Là tỉnh rất đa dạng về đất đai và khí hậu. Với lợi thế rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh chiếm trên ½ diện tích tự nhiên, ngành lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong việc cung cấp lâm sản hàng hóa đồng thời có vai trò chức năng bảo tồn các nguồn gen động thực vật quý hiếm, chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái giữ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa khí hậu cũng như đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự cho vùng biên giới quốc gia.

Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Gia Lai gặp nhiều khó khăn trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, diện tích, chất lượng rừng suy giảm nghiêm trọng; công tác phát triển rừng còn nhiều hạn chế, việc chuyển đổi rừng sang mục đích khác, tình trạng xâm lấn đất trái phép, vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng vẫn còn xảy ra và diễn biến phức tạp, ngân sách nhà nước đầu tư cho lâm nghiệp còn chưa tương xứng; Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến cực đoan, tình trạng khô, hạn diễn ra ở nhiều vùng trong cả nước, đặc biệt là khu vực Tây Nguyên, đã có những ảnh hưởng và tác động tiêu cực đến đời sống của người dân và phát triển kinh tế xã hội, môi trường của địa phương. Để ngăn chặn tình trạng mất rừng, tập trung giải quyết đất đai, từng bước khôi phục, phát triển rừng bền vững phù hợp với điều kiện nguồn lực, đặc điểm, điều kiện tự nhiên của tỉnh, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; phát triển lâm nghiệp đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng theo tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020.

1.2. Các điều kiện để thực hiện đầu tư:

Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020 dựa trên những cơ sở sau:

- Kết quả kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được thống nhất giữa đơn vị tư vấn và các đơn vị chủ rừng, UBND cấp huyện.
- Kế hoạch 1123/KH-UBND ngày 23/3/2004 của UBND tỉnh Gia Lai kế hoạch tổ chức thu hồi diện tích đất rừng bị lấn chiếm để chuyển cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng.
- Kế hoạch số 5113/KH-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về “các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2017-2020” trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1.3. Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư:

Dự án: “Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020” phù hợp với:

- Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 5113/KH-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về “các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2017-2020” trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Kết quả rà soát, điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND cấp huyện, đơn vị chủ rừng và đơn vị tư vấn thống nhất;

2. Mục tiêu, phạm vi và quy mô đầu tư:

2.1. Mục tiêu:

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, xây dựng và phát triển rừng phòng hộ, sản xuất góp phần hoàn thành mục tiêu chung của Dự án bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh cũng như của cả nước;

- Góp phần nâng độ che phủ rừng của tỉnh đến năm 2020 đạt 46,6% (kể cả cây cao su) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV nhiệm kỳ 2015-2020, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, khôi phục rừng bền vững nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số sống gần rừng, liền rừng đặc biệt là những hộ đồng bào sống tại vùng II, vùng III; đồng thời góp phần giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội và giữ gìn an ninh quốc phòng gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện việc xã hội hóa nghề rừng, thu hút người dân tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng.

2.2. Phạm vi đầu tư:

- Phạm vi thực hiện: trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai

- Địa điểm: Tại lâm phần 20 Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, 10 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và 15 huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian thực hiện: 2017-2020

- Đối tượng thụ hưởng: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn (trong đó: ưu tiên hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu vực II và III)

2.3. Quy mô dự kiến:

2.3.1. Nhóm dự án: Nhóm A

2.3.2. Quy mô đầu tư:

- Trồng rừng sản xuất: 25.603,29 ha.
 - + Đối tượng đất trồng rừng: đất trống, đất người dân đang sản xuất nông nghiệp thuộc quy hoạch rừng sản xuất.
 - + Đối tượng thực hiện trồng rừng: hộ gia đình, cá nhân được giao đất, nhận khoán đất lâm nghiệp.
- Trồng rừng phòng hộ: 378,23 ha
 - + Đối tượng đất trồng rừng: đất người dân đang sản xuất nông nghiệp thuộc quy hoạch rừng phòng hộ.
 - + Đối tượng thực hiện trồng rừng: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, nhận khoán đất lâm nghiệp.
- Trồng cây phân tán: 353.840 cây tương đương 353,84 ha (quy đổi 1.000cây/ha).
 - + Đối tượng đất trồng rừng: đất tại các khe suối, bờ lô ... diện tích nhỏ lẻ, manh mún thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp.
 - + Đối tượng thực hiện trồng rừng: hộ gia đình, cá nhân.
- Khoán quản lý bảo vệ rừng: 13.285,97 ha.
- + Khoán bảo vệ rừng phòng hộ: 3.572,5 ha.
- + Khoán bảo vệ rừng theo đặt hàng quản lý bảo vệ rừng với Công ty TNHH MTV lâm nghiệp: 9.713,5 ha.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 935,29 ha.
 - + Đối tượng khoanh nuôi: đất trống có cây gỗ tái sinh thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, đặc dụng.
 - + Đối tượng thực hiện: hộ gia đình, cá nhân nhận hợp đồng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.
- Đường ranh cản lửa cho trồng rừng sản xuất: 512,08 km
- Đường lâm nghiệp: 65,7 km.
- + Cấp đường: đường ô tô lâm nghiệp cấp III
- + Loại đường: đường nhánh chính
- + Quy mô: bề rộng mặt đường 3m, bề rộng lề đường không gia cố 2 x 0,75m, bề rộng nền đường 4,5m.
- Xây dựng trạm Bảo vệ rừng cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp: 12 trạm.
- Xây dựng nhà ở cho người lao động cho các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: 02 nhà
- Xây dựng vườn ươm: 03 vườn.
- + Quy mô diện tích vườn ươm: 0,5 ha;
- + Công suất sản xuất: 1 triệu cây giống/năm.

- Xây dựng nhà máy chế biến gỗ rừng trồng: 01 nhà máy.

+ Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có nhà máy MDF VINAFOR Gia Lai, tuy nhiên công suất của nhà máy 54.000 m³/năm, do đó việc hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến ván dăm tại địa bàn huyện Kông Chro phù hợp với điều kiện tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, đồng thời giải quyết tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh nói chung, trên địa bàn huyện Kông Chro nói riêng.

+ Quy mô nhà máy: 20.000 m³/năm.

3. Nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên:

3.1. Nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên cho các công trình lâm sinh:

- Đất trồng rừng: 26.335,36 ha. Trong đó:
 - + Trồng rừng sản xuất: 25.603,29 ha
 - + Trồng rừng phòng hộ: 378,23 ha
 - + Trồng cây phân tán: 353,84 ha (quy đổi 1.000 cây/ha)
- Đất có rừng: 14.221,26 ha. Trong đó:
 - + Khoán quản lý bảo vệ rừng: 13.285,97 ha.
 - + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: 935,29 ha.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng công trình hạ tầng phục vụ lâm sinh:

- Đường ranh cản lửa cho trồng rừng sản xuất: 512,08 km
- Đường lâm nghiệp: 65,7 km.
- Nhà trạm bảo vệ rừng: 6.000 m² (12 nhà trạm)
- Nhà ở công vụ cho nhân viên: 180 m² (02 nhà).
- Vườn ươm giống cây lâm nghiệp: 1,5 ha (03 vườn ươm)

3.3. Nhu cầu sử dụng đất nhà máy chế biến gỗ rừng trồng: 02 ha

4. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện

4.1. Năm 2017:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)			
				Tổng	Phân theo nguồn vốn		
					Nguồn vốn ĐTPT	Nguồn vốn sự nghiệp	Vốn khác,...
I	Trồng rừng	ha	3.281,90	122.333,77	24.234,35		98.099,42
1	Trồng rừng sản xuất	ha	3.269,72	121.965,37	23.868,95		98.096,42
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	12,18	368,40	365,40		3,00
II	Trồng cây phân tán	ha	52,50	262,50	262,50		0,00
III	Công tác Khuyến lâm	ha	3.269,72	1.634,86		1.634,86	0,00
IV	Đường ranh cản lửa	km	65,39	1.961,75	1.961,75		0,00

V	Khoán BVR	Lượt ha	12.285,97	3.685,79		2.178,71	1.507,08
1	Khoán chuyển tiếp	Lượt ha	12.285,97	3.685,79		2.178,71	1.507,08
2	Khoán mới	ha		0,00			
VI	Chi phí quản lý			3.027,22	2.645,86	381,36	
Tổng cộng				132.905,89	29.104,46	4.194,93	99.606,50

4.2. Năm 2018:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)			
				Tổng	Phân theo nguồn vốn		
					Nguồn vốn ĐTPT	Nguồn vốn sự nghiệp	Vốn khác,...
I	Trồng rừng	ha	6.790,50	259.079,68	53.621,42		205.458,26
1	Trồng rừng sản xuất	ha	6.618,66	252.321,67	48.316,22		204.005,45
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	176,84	6.758,01	5.305,20		1.452,81
II	Trồng cây phân tán	ha	101,83	509,15	509,15		0,00
III	Công tác Khuyến lâm	ha	6.618,66	3.309,33		3.309,33	
IV	Đường ranh cản lửa	km	132,28	3.971,49	3.971,49		0,00
V	Khoán BVR	Lượt ha	13.285,97	4.035,79		2.378,71	1.657,08
1	Khoán chuyển tiếp	Lượt ha	12.285,97	3.685,79		2.178,71	1.507,08
2	Khoán mới	ha	1.000,00	350,00		200	150
VI	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	384,57	192,29		192,29	0,00
VII	Đường lâm nghiệp	km	25,70	12.718,00	11.565,00		1.153,00
VIII	Xây dựng trạm QL BVR	nhà	9,00	2.880,00	2.760,00		120,00
IX	Xây dựng nhà ở cho NLĐ	nhà	2,00	900,00	750,00		150,00
X	Xây dựng vườn ươm	vườn	2,00	600,00	600,00		0,00
XI	Chi phí quản lý			7.965,74	7.377,71	588,03	
Tổng cộng				296.161,46	81.154,76	6.468,36	208.538,34

4.3. Năm 2019:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)			
				Tổng	Phân theo nguồn vốn		
					Nguồn vốn ĐTPT	Nguồn vốn sự nghiệp	Vốn khác,...
I	Trồng rừng	ha	8.002,36	307.524,23	59.986,03		247.538,20
1	Trồng rừng sản xuất	ha	7.933,25	304.850,00	57.912,73		246.937,27

2	Trồng rừng phòng hộ	ha	69,11	2.674,23	2.073,30		600,93
II	Trồng cây phân tán	ha	104,51	522,55	522,55		0,00
III	Công tác Khuyến lâm	ha	7.933,25	3.966,63		3.966,63	0,00
IV	Đường ranh cản lửa	km	158,66	4.759,72	4.759,72		0,00
V	Khoán BVR	Lượt ha	13.285,97	3.985,79		2.328,71	1.657,08
1	Khoán chuyển tiếp	Lượt ha	13.285,97	3.985,79		2.328,71	1.657,08
2	Khoán mới	ha	0,00	0,00		0	0
VI	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	650,92	325,46		325,46	0,00
VII	Đường lâm nghiệp	km	20,00	9.000,00	9.000,00		0,00
VIII	Xây dựng trạm QL BVR	nhà	3,00	960,00	960,00		0,00
IX	Xây dựng nhà ở cho NLĐ	nhà	0,00	0,00	0,00		0,00
X	Xây dựng vườn ươm	vườn	1,00	300,00	300,00		0,00
XI	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	nhà máy	1,00	20.000,00	10.000,00		10.000,00
XII	Chi phí quản lý			9.214,91	8.552,83	662,08	0,00
Tổng cộng				360.559,28	94.081,13	7.282,88	259.195,28

4.4. Năm 2020:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)			
				Tổng	Phân theo nguồn vốn		
					Nguồn vốn ĐTP	Nguồn vốn sự nghiệp	Vốn khác,...
I	Trồng rừng	ha	7.901,76	305.461,95	60.409,12		245.052,83
1	Trồng rừng sản xuất	ha	7.781,66	300.790,66	56.806,12		243.984,54
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	120,10	4.671,29	3.603,00		1.068,29
II	Trồng cây phân tán	ha	95,00	475,00	475,00		0,00
III	Công tác Khuyến lâm	ha	7.781,66	3.890,83		3.890,83	0,00
IV	Đường ranh cản lửa	km	155,65	4.669,5,50	4.669,5		0,00
V	Khoán BVR	Lượt ha	13.285,97	3.985,79		2.328,71	1.657,08
1	Khoán chuyển tiếp	Lượt ha	13.285,97	3.985,79		2.328,71	1.657,08
2	Khoán mới	ha	0,00	0,00		0	0
VI	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	935,29	467,65		467,65	0,00
VII	Đường lâm nghiệp	km	20,00	9.000,00	9.000,00		0,00
VIII	Chi phí quản lý			8.124,08	7.455,36	668,72	0,00
Tổng cộng				336.074,79	82.008,98	7.355,91	246.709,91

5. Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện dự án:

3.1. Dự kiến tổng mức đầu tư: 1.125.701,43 triệu đồng.

3.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ: 311.651,40 triệu đồng

+ Nguồn vốn đầu tư phát triển: 286.349,33 triệu đồng;

+ Nguồn vốn Sự nghiệp: 25.302,07 triệu đồng

- Nguồn vốn hợp pháp khác: 814.050,03 triệu đồng

(Nguồn vốn hợp pháp khác gồm nguồn thu từ DVMTR của chủ rừng, vốn của tổ chức, cá nhân tự bỏ ra...)

6. Hiệu quả của Dự án.

6.1. Hiệu quả về môi trường

- Nâng độ che phủ rừng của tỉnh, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, phòng hộ đầu nguồn, hạn chế thiên tai.

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, xây dựng và phát triển rừng phòng hộ, sản xuất góp phần hoàn thành mục tiêu chung của Dự án bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh cũng như của cả nước;

- Góp phần nâng độ che phủ rừng của tỉnh đến năm 2020 đạt 46,6% (kể cả cây cao su) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV nhiệm kỳ 2015-2020, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, khôi phục rừng bền vững nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu;

6.2. Hiệu quả về xã hội:

- Tạo việc làm ổn định cho người lao động trong vùng, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân sống gần rừng, góp phần ổn định tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

- Xã hội hóa nghề rừng, thu hút mọi tầng lớp xã hội tham gia bảo vệ phát triển rừng, giảm áp lực lên rừng tự nhiên, nâng cao độ che phủ của rừng.

6.3. Hiệu quả về kinh tế:

- Thực hiện Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng này sẽ mang lại hiệu quả về kinh tế, cải tạo môi trường, giải quyết được việc làm cho nguồn lao động nhàn rỗi, góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội cho vùng nông thôn miền núi của tỉnh,

- Tạo nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ gỗ.

7. Các dự án thành phần:

Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020 được xây dựng trên cơ sở các Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP và Quyết định 38/2016/QĐ-TTg giai đoạn 2017-2020 của 20 Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, 15 Ban quản lý dự án cấp huyện, thị xã và 10 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp.

(Chi tiết theo phụ biểu kèm theo)

III. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị chủ rừng tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh xây dựng và phê duyệt Quy hoạch phát triển rừng sản xuất, công bố công khai để kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện dự án, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối bố trí vốn sự nghiệp hàng năm cho các địa phương, đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện dự án trên cơ sở tổng hợp, đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường.

Phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và PTNT tiến hành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.

Hướng dẫn các địa phương rà soát, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, thu hồi đất lâm nghiệp sử dụng trái phép; kiên quyết chấm dứt tình trạng “hợp thức hoá” phá đất rừng, sang nhượng trái pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Tổ chức triển khai, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện dự án trên địa bàn huyện.

Triển khai thực hiện việc giao đất gắn với giao rừng cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn theo quy hoạch được phê duyệt.

6. Các Ban quản lý Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ phát triển rừng các huyện, thị xã và các đơn vị chủ rừng:

Thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận nguồn vốn, triển khai, chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở cơ sở theo chỉ tiêu kế hoạch hàng năm của cấp có thẩm quyền phê duyệt

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020

được tổng hợp dựa trên Dự án hỗ trợ đầu tư của các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị chủ rừng xây dựng từ số liệu rà soát, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng, kiểm kê rừng năm 2014 và dự án đã được Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm tra và thẩm định vì vậy số liệu Dự án hỗ trợ đầu tư chung trên địa bàn tỉnh đảm bảo độ tin cậy, sát với thực tiễn.

2. Kiến nghị:

Đề nghị cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020 theo quy định.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (b/c);
- HĐND tỉnh (b/c);
- Giám đốc;
- Ô. Nhĩ - Phó GD;
- Lưu: VT, CCKL, Lễ

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nhĩ

		Phân khai thời gian thực hiện											
		Năm 2018					Năm 2019						
STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Vốn				Khối lượng	Vốn				
				Tổng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Vốn khác		Tổng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Vốn khác	
I	Trồng rừng	ha	6.795,50	259.079,68	53.621,42		205.458,26	8.002,36		307.524,23	59.986,03		247.538,20
1	Trồng rừng sản xuất	ha	6.618,66	252.321,67	48.316,22		204.005,45	7.933,25		304.850,00	57.912,73		246.937,27
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	176,84	6.758,01	5.305,20		1.452,81	69,11		2.674,23	2.073,30		600,93
II	Trồng cây phân tán	ha	101,83	509,15	509,15		0,00	104,51		522,55	522,55		0,00
III	Công tác Khuyến lâm	ha	6.618,66	3.309,33			3.309,33	7.933,25		3.966,63		3.966,63	0,00
IV	Đường ranh cán lửa (TRSX)	km	132,38	3.971,49	3.971,49		0,00	158,66		4.759,72	4.759,72		0,00
V	Khoán BVR	Lượt ha	13.285,97	4.035,79			1.657,08	13.285,97		3.985,79		2.328,71	1.657,08
1	Khoán chuyển tiếp	Lượt ha	12.285,97	3.685,79			1.507,08	13.285,97		3.985,79		2.328,71	1.657,08
2	Khoán mới	ha	1.000,00	350,00			150	0,00		0,00		0	0
VI	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	384,57	192,29			0,00	650,92		325,46		325,46	0,00
VII	Đường lâm nghiệp	km	25,70	12.718,00	11.565,00		1.153,00	20,00		9.000,00	9.000,00		0,00
VIII	Xây dựng trạm QL BVR	Trạm	9,00	2.880,00	2.760,00		120,00	3,00		960,00	960,00		0,00
IX	Xây dựng nhà ở cho NLD	nhà	2,00	900,00	750,00		150,00	0,00		0,00	0,00		0,00
X	Xây dựng vườn ươm	vườn	2,00	600,00	600,00		0,00	1,00		300,00	300,00		0,00
XI	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	nhà máy		0,00				1,00		20.000,00	10.000,00		10.000,00
XII	Chi phí quản lý			7.965,74	7.377,71		0,00			9.214,91	8.552,83	662,08	0,00
Tổng cộng				296.161,46	81.154,76		208.538,34			360.559,28	94.081,13	7.282,88	259.195,28

**BIỂU TỔNG HỢP CÁC HÀNG MỤC CỦA DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2017-2020**

STT	Hàng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)				Phân khai thời gian thực hiện				
				Tổng	Phân theo nguồn vốn			Khối lượng	Vốn			
					Nguồn vốn DTPT	Nguồn vốn sự nghiệp	Vốn khác,...		Tổng	Nguồn DTPT	Nguồn sự nghiệp	Vốn khác
I	Trồng rừng	ha	25.981,52	994.399,62	198.250,91		796.148,71	3.281,90	122.333,77	24.234,35		98.099,42
1	Trồng rừng sản xuất	ha	25.603,29	979.927,69	186.904,01		793.023,68	3.269,72	121.965,37	23.868,95		98.096,42
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	378,23	14.471,93	11.346,90		3.125,03	12,18	368,40	365,40		3.000
II	Trồng cây phân tán	ha	353,84	1.769,20	1.769,20		0,00	52,50	262,50	262,50		0,000
III	Công tác Khuyển lâm	ha	25.603,29	12.801,65		12.801,65		3.269,72	1.634,86		1.634,86	0,000
IV	Đường ranh cản lửa (TRSX)	km	512,08	15.362,47	15.362,47			65,39	1.961,75	1.961,75		0,000
V	Khoán BVR	Lượt ha	13.285,97	15.693,16		9.214,85	6.478,32	12.285,97	3.685,79		2.178,71	1.507,08
I	Khoán chuyển tiếp	Lượt ha	12.285,97	15.343,16		9.014,85	6.328,32	12.285,97	3.685,79		2.178,71	1.507,08
2	Khoán mới	ha	1.000,00	350,00		200,00	150,00		0,00			
VI	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	935,29	985,39		985,39			0,00			
VII	Đường lâm nghiệp	km	65,70	30.718,00	29.565,00		1.153,00		0,00			
VIII	Xây dựng trạm QL BVR	Trạm	12,00	3.840,00	3.720,00		120,00		0,00			
IX	Xây dựng nhà ở cho NLD	nhà	2,00	900,00	750,00		150,00		0,00			
X	Xây dựng vườn ươm	vườn	3,00	900,00	900,00		0,00		0,00			
XI	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	nhà máy	1,00	20.000,00	10.000,00		10.000,00		0,00			
XII	Chi phí quản lý			28.331,95	26.031,76	2.300,19			3.027,22	2.645,86	381,36	
Tổng cộng				1.125.701,43	286.349,33	25.302,07	814.050,03		132.905,89	29.104,46	4.194,93	99.606,50

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Phân khai thời gian thực hiện					Ghi chú
			Năm 2020					
			Vốn					
			Khối lượng	Tổng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Vốn khác	
I	Trồng rừng	ha	7.901,76	305.461,95	60.409,12		245.052,83	
1	Trồng rừng sản xuất	ha	7.781,66	300.790,66	56.806,12		243.984,54	
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	120,10	4.671,29	3.603,00		1.068,29	
II	Trồng cây phân tán	cây	95,00	475,00	475,00		0,00	
III	Công tác Khuyến lâm	ha	7.781,66	3.890,83		3.890,83	0,00	
IV	Đường ranh cản lửa (TRSX)	km	155,65	4.669,50	4.669,50		0,00	
V	Khoán BVR	Lượt ha	13.285,97	3.985,79		2.328,71	1.657,08	
1	Khoán chuyển tiếp	Lượt ha	13.285,97	3.985,79		2.328,71	1.657,08	
2	Khoán mới	ha	0,00	0,00		0	0	
VI	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	935,29	467,65		467,65	0,00	
VII	Đường lâm nghiệp	km	20,00	9.000,00	9.000,00		0,00	
VIII	Xây dựng trạm QL BVR	Trạm	0,00	0,00	0,00		0,00	
IX	Xây dựng nhà ở cho NLĐ	nhà	0,00	0,00	0,00		0,00	
X	Xây dựng vườn ươm	vườn	0,00	0,00	0,00		0,00	
XI	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	nhà máy	0,00	0,00	0,00		0,00	
XII	Chi phí quản lý			8.124,08	7.455,36	668,72	0,00	
Tổng cộng				336.074,79	82.008,98	7.355,91	246.709,91	

[illegible]

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	VỐN ĐẦU TƯ (tỷ đồng)										Phân loại thời gian thực hiện										Ghi chú									
				Tổng	Phân theo nguồn vốn				Năm 2017						Năm 2018						Năm 2019						Năm 2020						
					Nguồn vốn DTPT	Nguồn vốn SN nghiệp vụ	Vốn hợp pháp khác	Khối lượng	Tổng	Phân theo nguồn vốn			Khối lượng	Tổng	Phân theo nguồn vốn			Khối lượng	Tổng	Phân theo nguồn vốn			Khối lượng		Tổng	Phân theo nguồn vốn			Khối lượng	Tổng			
										Vào DTPT	Vào SN nghiệp vụ	Vốn hợp pháp khác			Vào DTPT	Vào SN nghiệp vụ	Vốn hợp pháp khác			Vào DTPT	Vào SN nghiệp vụ	Vốn hợp pháp khác				Vào DTPT	Vào SN nghiệp vụ	Vốn hợp pháp khác			Vào DTPT	Vào SN nghiệp vụ	Vốn hợp pháp khác
B	Ban QL&PH, ĐD Ban QL&PH và Ủy ban QL&PH địa phương		10.899	2.173	138	8.589	4.360	869	55	3.436	2.180	435	28	1.718	2.180	435	28	1.718	2.180	435	28	1.718	2.180	435	28	1.718							
I	Trồng rừng	ha	250	10.414	1.825	0	8.589	100	4.166	730	0	3.456	50	2.083	365	0	1.718	50	2.083	365	0	1.718	50	2.083	365	0	1.718						
1	Trồng rừng sản xuất	ha	250	10.414	1.825	0	8.589	100	4.166	730	0	3.456	50	2.083	365	0	1.718	50	2.083	365	0	1.718	50	2.083	365	0	1.718						
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
II	Trồng cây phân tán	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
III	Công tác Khuyến lâm	km	250	125	125	0	100	50	60	60	50	25	25	50	25	25	50	25	50	25	25	50	25	50	25	25	50						
IV	Đường ranh cấp lưu (GRSX)	km	5	150	150	0	2	60	60	60	1	30	30	25	1	30	30	25	1	30	30	25	1	30	30	25	1						
V	Khảo sát BVR	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
1	Khảo sát chuyên tiếp	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
2	Khảo sát mới	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
VII	Khảo sát nước vực tưới tại sinh	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
IX	Đường liên nghiệp	km	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
X	Xây dựng trạm QL&BVR	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XI	Xây dựng nhà ở cho NLD	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XII	Xây dựng vườn ương	vườn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XIII	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XIV	Chi phí quản lý Ban QL&PH địa phương			25,2	23,7	1,5		4,2	4,0	0,3		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5							
B3	Ban QL&PH địa phương			12.938	2.165	156	10.117	2.066	984	25	1.647	428	27	1.793	4.063	774	49	3.240	4.561	869	55	3.637	4.561	869	55	3.637							
I	Trồng rừng	ha	284	12.288	2.071	0	10.317	45	1.978	331	0	1.647	49	2.153	360	0	1.793	89	3.891	650	0	3.240	4.367	730	0	3.637							
1	Trồng rừng sản xuất	ha	284	12.288	2.071	0	10.317	45	1.978	331	0	1.647	49	2.153	360	0	1.793	89	3.891	650	0	3.240	4.367	730	0	3.637							
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
II	Trồng cây phân tán	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
III	Công tác Khuyến lâm	km	284	142	142	0	142	45	23	23	23	49	25	25	89	45	45	100	50	100	50	50	100	50	50	100	50						
IV	Đường ranh cấp lưu (GRSX)	km	6	170	170	0	0	1	27	27	0	1	30	30	2	53	53	2	60	60	60	60	60	60	60	60	60						
V	Khảo sát BVR	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
1	Khảo sát chuyên tiếp	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
2	Khảo sát mới	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
VII	Khảo sát nước vực tưới tại sinh	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
IX	Đường liên nghiệp	km	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
X	Xây dựng trạm QL&BVR	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XI	Xây dựng nhà ở cho NLD	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XII	Xây dựng vườn ương	vườn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XIII	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XIV	Chi phí quản lý Ban QL&PH địa phương			25,2	23,7	1,5		4,2	4,0	0,3		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5							
B3	Ban QL&PH địa phương			12.938	2.165	156	10.117	2.066	984	25	1.647	428	27	1.793	4.063	774	49	3.240	4.561	869	55	3.637	4.561	869	55	3.637							
I	Trồng rừng	ha	284	12.288	2.071	0	10.317	45	1.978	331	0	1.647	49	2.153	360	0	1.793	89	3.891	650	0	3.240	4.367	730	0	3.637							
1	Trồng rừng sản xuất	ha	284	12.288	2.071	0	10.317	45	1.978	331	0	1.647	49	2.153	360	0	1.793	89	3.891	650	0	3.240	4.367	730	0	3.637							
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
II	Trồng cây phân tán	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
III	Công tác Khuyến lâm	km	284	142	142	0	142	45	23	23	23	49	25	25	89	45	45	100	50	100	50	50	100	50	50	100	50						
IV	Đường ranh cấp lưu (GRSX)	km	6	170	170	0	0	1	27	27	0	1	30	30	2	53	53	2	60	60	60	60	60	60	60	60	60						
V	Khảo sát BVR	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
1	Khảo sát chuyên tiếp	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
2	Khảo sát mới	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
VII	Khảo sát nước vực tưới tại sinh	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
IX	Đường liên nghiệp	km	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
X	Xây dựng trạm QL&BVR	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XI	Xây dựng nhà ở cho NLD	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XII	Xây dựng vườn ương	vườn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XIII	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
XIV	Chi phí quản lý Ban QL&PH địa phương			25,2	23,7	1,5		4,2	4,0	0,3		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5		8,4	7,9	0,5							
B3	Ban QL&PH địa phương			12.938	2.165	156	10.117	2.066	984	25	1.647	428	27	1.793	4.063	774	49	3.240	4.561	869	55	3.637	4.561	869	55	3.637							
I	Trồng rừng	ha	284	12.288	2.071	0	10.317	45	1.978	331	0	1.647	49	2.153	360	0	1.793	89	3.891	650	0	3.240	4.367	730	0	3.637							
1	Trồng rừng sản xuất	ha	284	12.288	2.071	0	10.317	45	1.978	331	0	1.647	49	2.153	360	0	1.793	89	3.891	650	0	3.240	4.367	730	0	3.637							
2	Trồng rừng phòng hộ	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
II	Trồng cây phân tán	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
III	Công tác Khuyến lâm	km	284	142	142	0	142	45	23	23	23	49	25	25	89	45	45	100	50	100	50	50	100	50	50	100	50						
IV	Đường ranh cấp lưu (GRSX)	km	6	170	170	0	0	1	27	27	0	1	30	30	2	53	53	2	60	60	60	60	60	60	60	60	60						
V	Khảo sát BVR	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
1	Khảo sát chuyên tiếp	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
2	Khảo sát mới	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
VII	Khảo sát nước vực tưới tại sinh	ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0																						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]